ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44 /2023/QĐ-UBND	*Vĩnh phúc, ngày 30 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về quản lý các tuyến đê và hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V và tuyến đê sông Phan - Sáu Vó trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 246/TTr-SNN&PTNT ngày 20 tháng 11 năm 2023; Báo cáo thẩm định số 308/BC-STP ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Sở Tư pháp; ý kiến của các đồng chí Thành viên UBND tỉnh và Báo cáo giải trình, tiếp thu của Sở Nông nghiệp & PTNT số 484/BC-SNN&PTNT ngày 17 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định về quản lý các tuyến đê và hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V và tuyến đê sông Phan - Sáu Vó trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các địa phương, đơn vị thực hiện công tác quản lý, bảo vệ công trình đê điều và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V và tuyến đê sông Phan - Sáu Vó

1. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và

phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông.

2. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp V ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 20 mét về phía đồng, 15 mét về phía sông.

3. Hành lang bảo vệ đê đối với đê sông Phan - Sáu Vó ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 15 mét về phía đồng, 10 mét về phía sông.

4. Hàng lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê cấp IV, cấp V và đê sông Phan - Sáu Vó thực hiện theo khoản 3 Điều 23 của Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội.

Điều 4. Các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý, bảo vệ đê điều

1. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều (Hạt Quản lý đê) trực tiếp quản lý và bảo vệ đê điều từ cấp III trở lên theo quy định tại Khoản 2, Điều 7 của Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức quản lý, bảo vệ đê điều trong địa giới hành chính của mình và giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có hệ thống công trình đê điều cấp IV, cấp V và đê sông Phan - Sáu Vó đi qua trực tiếp quản lý, bảo vệ.

3. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi của tỉnh tổ chức quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi liên quan đê điều do Công ty trực tiếp khai thác, vận hành.

Điều 5. Quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp I, II và III

1. Hạt Quản lý đê tỉnh Vĩnh phúc trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Tuyến đê tả sông Hồng: Cấp I, chiều dài 28,503km và các công trình trên tuyến, gồm: 03 tuyến kè có tổng chiều dài là 14,118km và 06 mỏ hàn; 23 điếm canh đê và 05 cống qua đê (Công ty TNHH MTV thủy lợi Liễn Sơn quản lý khai thác, vận hành). Công trình phụ trợ có 03 công trình (01 Trụ sở làm việc, 01 Cột thủy trí và 01 Camera giám sát).

b)Tuyến đê tả sông Phó Đáy: Cấp III, chiều dài 7km; Cấp II, chiều dài 16,370km và các công trình trên tuyến, gồm: 12 tuyến kè có tổng chiều dài là 16,250km; 17 điếm canh đê và 06 cống qua đê (trong đó Công ty TNHH MTV thủy lợi Liễn Sơn quản lý khai thác, vận hành 03 cống; UBND huyện Tam Dương quản lý khai thác, vận hành 03 cống). Công trình phụ trợ có 03 công trình (01 Trụ sở làm việc, 01 Cột thủy trí và 01 Camera giám sát).

c) Tuyến đê tả sông Lô: Cấp III, chiều dài 27,525km và các công trình trên tuyến, gồm: 08 tuyến kè có tổng chiều dài là12,445km; 05 điếm canh đê và 27 cống qua đê (trong đó Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch quản lý khai

thác, vận hành 12 cống; UBND huyện Sông Lô quản lý khai thác, vận hành 15 cống). Công trình phụ trợ có 01 Trụ sở làm việc.

d)Tuyến đê hữu Phó Đáy: Cấp III, chiều dài 16,375km và các công trình trên tuyến, gồm: 05 tuyến kè có tổng chiều dài là 3,805km; 05 điếm canh đê và 16 cống qua đê (trong đó Công ty TNHH MTV thủy lợi Liễn Sơn quản lý khai thác, vận hành 08 cống và UBND huyện Lập Thạch quản lý khai thác, vận hành 08 cống).

(Chi tiết theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này)

2. Ủy ban nhân dân các huyện có đê từ cấp I đến cấp III quản lý vận hành, khai thác, bảo vệ các cống qua đê sau:

a) UBND huyện Sông Lô quản lý vận hành, khai thác, bảo vệ và đảm bảo an toàn 15 cống qua đê cấp III tả sông Lô.

b) UBND huyện Lập Thạch quản lý vận hành, khai thác, bảo vệ và đảm bảo an toàn 08 cống qua đê cấp III hữu sông Phó Đáy.

c) UBND huyện Tam Dương quản lý vận hành, khai thác, bảo vệ và đảm bảo an toàn 03 cống qua đê cấp II tả sông Phó Đáy.

(Chi tiết thông số, vị trí các cống được thống kê tại phụ lục 1 trừ các cống giao các Công ty TNHH một thành viên thủy lợi quản lý vận hành, khai thác tại phụ lục 8, ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 6. Quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp IV, cấp V và tuyến đê sông Phan - Sáu Vó

1. Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Yên chỉ đạo phòng chuyên môn của thành phố và Ủy ban nhân nhân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ tuyến đê sông Phan - Sáu Vó đoạn từ K0+000-K2+800 chiều dài 2,800km.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Phúc Yên chỉ đạo phòng chuyên môn của thành phố và Ủy ban nhân nhân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 03 tuyến đê gồm: Tuyến Cà Lồ - Nam Viêm: Cấp IV, chiều dài 8,350km; Tuyến Cà Lồ - Phúc Yên: Cấp IV, chiều dài 5,490km và tuyến Cà Lồ - Tiền Châu: Cấp IV, chiều dài 5,450km.

b) Kè: 17 tuyến, tổng chiều dài: 3,895km.

c) Cống qua đê: 10 cống.

d) Điếm canh đê: 03 điếm.

3. Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân nhân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 02 tuyến đê gồm: Tuyến Cà Lồ - Bình Xuyên: Cấp IV, chiều dài 2,945km; tuyến đê Phan - Sáu Vó đoạn từ K2+800-K7+220: chưa phân cấp, chiều dài 4,420km.

b) Kè: 02 tuyến, tổng chiều dài: 0,330km.

c) Cống qua đê: 03 cống.

d) Điếm canh đê: 01 điếm.

4. Ủy ban nhân dân huyện Sông Lô chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân nhân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê Bối Đôn Nhân (tả Lô): Cấp V,chiều dài 4,423km.

b) Cống qua đê: 03 cống.

5. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Tường chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân nhân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng) đoạn từ K0+000-K16+500: Cấp V, chiều dài 16,500km.

b) Kè: 03 tuyến, tổng chiều dài: 3,106km.

c) Cống qua đê: 08 cống.

6. Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân nhân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng) đoạn từ K16+500-K26+835 chiều dài 10,335km.

b) Cống qua đê: 08 cống.

c) Công trình phụ trợ có 01 công trình gồm: 01 NQL đập chống tràn xã Liên Châu.

(Chi tiết theo phụ lục 2,3,4,5,6,7 ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 7. Quản lý vận hành, khai thác và bảo vệ cống qua đê đối với Công ty TNHH một thành viên thủy lợi

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi Liễn Sơn quản lý vận hành, khai thác, bảo vệ và đảm bảo an toàn 20 cống qua đê gồm: 05 cống qua đê cấp I, 02 cống qua đê cấp II, 09 cống qua đê cấp III, 02 cống qua đê cấp V và 02 cống qua đê Phan - Sáu Vó.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi Lập Thạch quản lý vận hành, khai thác, bảo vệ và đảm bảo an toàn 12 cống qua đê cấp III và 01 cống qua đê cấp V.

(Chi tiết theo phụ lục 8 ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về đê điều theo chức năng, nhiệm vụ. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê và các cơ quan liên quan thống nhất quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê trên địa bàn toàn tỉnh đối với các cấp đê.

2. Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi yêu cầu các Hạt Quản lý đê thực hiện nhiệm vụ quản lý trực tiếp đê điều theo quy định tại khoản 1, Điều 38 Luật Đê điều đối với các tuyến đê, các công trình kè bảo vệ đê, cống qua đê và các công trình phụ trợ khác trên đê cấp I, II, cấp III. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều và tham gia xử lý sự cố về đê điều.

3. Phối hợp với các đơn vị, địa phương hằng năm tổ chức kiểm tra, đánh giá, rà soát hiện trạng đê điều trên địa bàn tỉnh kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung cần khắc phục, sửa chữa.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Xây dựng; Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và các ngành liên quan thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều theo quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 42 Luật Đê điều; điểm b khoản 15 Điều 13 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội và khoản 5 Điều 41 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội; trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện Quyết định này nhằm quản lý, bảo vệ đê điều an toàn, bền vững.

2. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi của tỉnh.

a) Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, khai thác, vận hành các cống qua đê theo đúng quy trình vận hành cống; duy tu, bảo dưỡng cống định kỳ; đảm bảo cống vận hành an toàn;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác và đảm bảo an toàn đối với các công trình được giao quản lý.

3. Các chủ đầu tư được giao nhiệm vụ xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau khi thực hiện thi công hoàn thành tổ chức bàn giao cho các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Điều 4 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn theo quy định tại khoản 2, Điều 43 Luật Đê điều;

b) Phối hợp với Hạt Quản lý đê trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều đối với mọi cấp đê theo thẩm quyền và tham gia xử lý sự cố về đê điều;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê hệ thống đê điều các cấp;

d) Chỉ đạo Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có đê cấp IV, cấp V và đê sông Phan - Sáu Vó trực tiếp quản lý, bảo vệ đối với các tuyến đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ được giao quản lý tại Điều 6 Quyết định này. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn ngay hành vi vi phạm, tiến hành các trình tự, thủ tục xử lý vi phạm theo quy định.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Đê điều;

b) Phối hợp với Hạt Quản lý đê đóng trên địa bàn trong công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về đê điều đối với các tuyến đê cấp I, II, cấp III;

c) Thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện giao đối với công tác quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê; trực tiếp quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp IV, cấp V và đê sông Phan - Sáu Vó trên địa bàn;

d) Có trách nhiệm xử lý các hành vi phạm vi pháp luật về đê điều theo thẩm quyền.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2023.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch, Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tập hợp, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê, đề xuất những nội dung cần sửa đổi bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 11;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PT và truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN4.

(HQ -b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Phụ lục 1

CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐÊ CHUYÊN TRÁCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ

A. TUYẾN ĐÊ TẢ SÔNG HỒNG

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
1	Tả Hồng	Hồng	K0+000 - K28+503	I

KÈ

TT	Tuyến kè	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
1	Đại Định	Tả Hồng	I	K2+000 - K4+650	2,65 và 06 kè mỏ hàn
2	Cam Giá	Tả Hồng	I	K7+241 - K13+200	5,959
3	Trung Hà	Tả Hồng	I	K24+500 - K30+009	5,509

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
1	Đại Định	K3+165	Cao Đại	2	(2x2)	Tưới
2	TB Ngũ Kiên	K17+190	Ngũ Kiên	3	(3x3)	Tiêu
3	Trung Cẩm	K18+070	Đại Tự	1	D30	Tưới
4	TB Lũng Hạ	K24+430	Yên Phương	2	D50	Tưới
5	TB Nguyệt Đức	K26+765	Nguyệt Đức	1	(5x4,5)	Tiêu

ĐIẾM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km)
1	Điếm số 1	Tả Hồng	I	K0+850
2	Điếm số 2	Tả Hồng	I	K2+850
3	Điếm số 3	Tả Hồng	I	K3+530
4	Điếm số 4	Tả Hồng	I	K4+605
5	Điếm số 5	Tả Hồng	I	K5+970

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km)
6	Điếm số 6	Tả Hồng	I	K7+910
7	Điếm số 7	Tả Hồng	I	K9+400
8	Điếm số 8	Tả Hồng	I	K11+280
9	Điếm số 9	Tả Hồng	I	K14+065
10	Điếm số 10	Tả Hồng	I	K15+405
11	Điếm số 11	Tả Hồng	I	K16+765
12	Điếm số 12	Tả Hồng	I	K20+300
13	Điếm số 13	Tả Hồng	I	K22+490
14	Điếm số 14	Tả Hồng	I	K23+770 (Điếm cũ)
15	Điếm số 15	Tả Hồng	I	K24+020
16	Điếm số 16	Tả Hồng	I	K24+920 (Điếm cũ)
17	Điếm số 17	Tả Hồng	I	K25+420
18	Điếm số 18	Tả Hồng	I	K25+680 (Điếm cũ)
19	Điếm số 19	Tả Hồng	I	K26+00
20	Điếm số 20	Tả Hồng	I	K26+700 (Điếm cũ)
21	Điếm số 21	Tả Hồng	I	K26+850
22	Điếm số 22	Tả Hồng	I	K27+900
23	Điếm số 23	Tả Hồng	I	K28+235 (Điếm cũ)

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

TT	Tên công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Địa điểm (Phường/Xã, Huyện/TP)	Vị trí (Km)
1	Trụ sở làm việc	Tả Hồng	I	Tuân Chính, Vĩnh Tường	K10+500
2	Cột thủy trí	Tả Hồng	I	Cao Đại, Vĩnh Tường	K3+165
3	Camera giám sát	Tả Hồng	I	Cao Đại, Vĩnh Tường	K3+165

B. TUYẾN ĐÊ TẢ SÔNG PHÓ ĐÁY

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
1	Tả Phó Đáy	Phó Đáy	K0+000 - K7+000	III
2	Tả Phó Đáy	Phó Đáy	K7+000 - K23+370	II

KÈ

TT	Tuyến kè	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
1	Hệ thống kè lát mái bờ sông tả sông Phó Đáy (theo Quyết định số 514/QĐ-CT ngày 28/02/2013)	Tả Phó Đáy	III	K0+000 - K1+105	1,025
2		Tả Phó Đáy	III	K2+620 - K4+145	1,850
3		Tả Phó Đáy	III	K4+325 - K7+000	2,840
4		Tả Phó Đáy	II	K7+000 - K7+670	0,670
5		Tả Phó Đáy	II	K8+700 - K9+335	1,310
6		Tả Phó Đáy	II	K10+140 - K11+830	2,545
7		Tả Phó Đáy	II	K12+660 - K13+935	1,145
8		Tả Phó Đáy	II	K14+540 - K16+380	1,515
9		Tả Phó Đáy	II	K17+375 - K17+905	0,545
10		Tả Phó Đáy	II	K18+330 - K18+910	0,895
11	Kè Phượng Lâu	Tả Phó Đáy	II	K21+000 - K21+190	0,420
12	Kè Việt Hưng - Việt An	Tả Phó Đáy	II	K21+755 - K22+765	1,490

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
1	Nội Điện	K5+420	An Hoà	1	D30	Tưới
2	Hương Đình	K9+335	An Hoà	1	D60	Tiêu
3	Xóm Bắc	K10+090	Hoàng Đan	1	D50	Tưới
4	Thôn Hóc	K10+790	Hoàng Đan	1	D80	Tưới
5	TB Kim Xá	K13+350	Hoàng Đan	3	(3x2,5)	Tiêu
6	Diệm Xuân	K23+180	Việt Xuân	2	D220	Tưới

ĐIỂM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km)
1	Điểm số 1	Tả Phó Đáy	III	K3+735
2	Điểm số 2	Tả Phó Đáy	III	K5+980
3	Điểm số 3	Tả Phó Đáy	II	K7+110
4	Điểm số 4	Tả Phó Đáy	II	K8+140
5	Điểm số 5	Tả Phó Đáy	II	K9+250
6	Điểm số 6	Tả Phó Đáy	II	K10+800

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km)
7	Điếm số 7	Tả Phó Đáy	II	K11+820
8	Điếm số 8	Tả Phó Đáy	II	K12+840
9	Điếm số 9	Tả Phó Đáy	II	K14+080
10	Điếm số 10	Tả Phó Đáy	II	K15+190
11	Điếm số 11	Tả Phó Đáy	II	K15+965
12	Điếm số 12	Tả Phó Đáy	II	K17+260
13	Điếm số 13	Tả Phó Đáy	II	K18+680
14	Điếm số 14	Tả Phó Đáy	II	K19+510
15	Điếm số 15	Tả Phó Đáy	II	K21+260
16	Điếm số 16	Tả Phó Đáy	II	K22+230
17	Điếm số 17	Tả Phó Đáy	II	K23+110

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

TT	Tên công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Địa điểm (Phường/Xã, Huyện/TP)	Vị trí (Km)
1	Trụ sở làm việc	Tả Phó Đáy	II	Việt Xuân,Vĩnh Tường	K22+870
2	Cột thủy chí	Tả Phó Đáy	II	Kim Xá, Vĩnh Tường	K15+350
3	Camera giám sát	Tả Phó Đáy	II	Kim Xá, Vĩnh Tường	K15+350

C. TUYẾN ĐÊ TẢ SÔNG LÔ

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
1	Tả Lô	Lô	K0+000 - K27+525	III

KÈ

TT	Tuyến kè	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
1	Kè Bạch Lưu	Tả Lô	III	K1+520 - K2+990	1,345
				K3+995 - K4+570	0,570
2	Kè Hải Lựu	Tả Lô	III	K4+850 - K6+000	1,235
3	Kè Đôn Nhân	Tả Lô	III	K8+495 - K8+900	0,560
				K9+000 - K9+160	0,210
				K9+525 - K10+285	1,730
4	Kè Phương Khoan	Tả Lô	III	K12+685 - K13+275	0,490
				K13+370 - K13+695	0,340
5	Kè Tam Sơn	Tả Lô	III	K14+765 - K14+830	0,050

				K14+925 - K15+410	0,515
				K15+585 - K16+125	0,545
6	Kè Tứ Yên	Tả Lô	III	K20+180-K21+315	1,190
7	Kè Đức Bác	Tả Lô	III	K22+370 - K22+858	0,510
				K23+500 - K24+065	0,540
				K24+890 - K25+265	0,400
				K25+540 - K25+785	0,260
8	Kè Cao Phong	Tả Lô	III	K25+865 - K26+740	0,885
				K27+290 - K27+525	1,070

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại cống qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
1	Cống Xây	K0+300	Bạch Lưu	1	D50	Tiêu
2	Cầu Sắt	K0+350	Bạch Lưu	1	D50	Tiêu
3	Ao Sen	K1+100	Bạch Lưu	1	D50	Tiêu
4	Cống Sậy	K1+300	Bạch Lưu	1	D50	Tiêu
5	Cống Miếu	K2+200	Bạch Lưu	1	D50	Tiêu
6	Cống Len	K2+850	Bạch Lưu	1	D50	Tiêu
7	TB Hùng Mạnh	K2+890	Bạch Lưu	1	D40	Tưới
8	Trầm Làng	K4+100	Bạch Lưu	1	(1,0x1,0)	Tiêu
9	Cống Dừa	K4+900	Hải Lựu	1	(1,8x2,2)	Tưới
10	Vườn Hồng	K5+400	Hải Lựu	1	(1,0x0,8)	Tưới
11	TB Bến Chảy	K6+180	Hải Lựu	1	(1,0x1,4)	Tưới
12	TB thôn Thượng	K7+250	Đôn Nhân	1	(0,8x0,95)	Tưới
13	Cầu Bo	K8+710	Đôn Nhân	1	(0,6x0,6)	Tưới
14	Đồng Khám	K8+890	Đôn Nhân	1	(0,5x0,7)	Tưới
15	Cửa Rừng	K9+450	Đôn Nhân	1	(0,8x0,8)	Tiêu
16	Đồng Gội	K10+160	Đôn Nhân	1	(1,0x1,2)	Tiêu
17	TB Phương Khoan cống 1	K12+100	Phương Khoan	1	D40	Tưới
18	TB Phương Khoan cống 2	K12+600	Phương Khoan	1	D40	Tưới
19	Cầu Ngạc	K12+670	Phương Khoan	3	(2,2x3,2)	Tiêu
20	TB Tưới (không hoạt động)	K14+250	TT Tam Sơn	1	D40	Tưới
21	TB Then I	K14+850	TT Tam Sơn	1	D50	Tưới

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại cống qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
22	Cầu Đọ	K17+580	Yên Thạch	2	(2,2x1,5)	Tiêu
23	TB Đọ	K17+610	Yên Thạch	1	(0,6x0,7)	Tưới
24	TB Thượng Thọ	K21+680	Đức Bác	1	D800	Tưới
25	TB Cầu Mai	K26+600	Cao Phong	2	(2,5x2,5)	Tiêu
26	Cầu Mai	K26+720	Cao Phong	3	(2,0x2,8)	Tiêu
27	TB Cao Phong I	K26+960	Cao Phong	1	(0,8x1,15)	Tưới

ĐIỂM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km)
1	Hải Lựu	Tả Lô	III	K6+600
2	Phương Khoan	Tả Lô	III	K12+640
3	Yên Thạch	Tả Lô	III	K17+650
4	Tứ Yên	Tả Lô	III	K19+310
5	Cao Phong	Tả Lô	III	K26+785

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

TT	Tên công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Địa điểm (Phường/Xã, Huyện/TP)	Vị trí (Km)
1	Trụ sở làm việc	Tả Lô	III	Cao Phong, Sông Lô	K27+190

C. TUYẾN ĐÊ HỮU SÔNG PHÓ ĐÁY

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
1	Hữu Phó Đáy	Phó Đáy	K0+000-K16+375	III

KÈ

TT	Tuyến kè	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
1	Kè Liên Hoà	Hữu Phó Đáy	III	K2+025-K3+100	1,010
2	Kè Đồng Ích	Hữu Phó Đáy	III	K5+000-K6+000	1,075
3	Kè Ba Cây	Hữu Phó Đáy	III	K6+565-K6+785	0,300
4	Kè Đình Chu	Hữu Phó Đáy	III	K9+770-K10+400	0,610
5	Kè Sơn Đông	Hữu Phó Đáy	III	K12+905-K16+375	0,810

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
1	Cầu Đen	K0+850	Liên Hòa	1	D50	Tưới
2	Phú Thụ	K1+100		2	(2x2,8)	Tiêu
3	Cống tưới	K1+250		1	D50	Tưới
4	Bồ chi	K1+650	Liên Hòa	1	D50	Tiêu
5	Đồng Sắn	K2+200		1	D50	Tưới
6	Làng Bến (Cầu Rong)	K2+325		1	(1,6x2,4)	Tiêu
7	Trạm bơm C1	K2+900	Bản Giản	1	(1x1,4)	Tưới
8	Phần Đen	K3+200		1	D30	Tiêu
9	Bì La C2 (Cầu Lông)	K4+235		1	(1,5x2)	Tiêu
10	Viện Luận/Ba Cây C3	K5+935	Đồng Ích	1	(1,0x1,4)	Tưới
11	Trổ Danh/Đồng Khanh C4	K6+500		1	(1x1,4)	Tưới
12	Đại Lữ C5	K7+900		1	(1x1,4)	Tiêu
13	Cống Chéo C6	K9+615		1	D100	Tưới
14	Đình Chu	K9+905	Đình Chu	1	D80	Tưới
15	TB Triệu Đề	K10+720	Triệu Đề	3	(1,8x2,7)	Tiêu
16	Triệu Đề	K10+785		3	(2,2x3,2)	Tiêu

ĐIỂM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km)
1	Bản Giản	Hữu Phó Đáy	III	K3+880
2	Đồng Ích	Hữu Phó Đáy	III	K5+820
3	Đồng Ích	Hữu Phó Đáy	III	K9+000
4	Đình Chu	Hữu Phó Đáy	III	K9+920
5	Triệu Đề	Hữu Phó Đáy	III	K10+840

Phụ lục 2

CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
1	Phan - Sáu Vó	Phan	K0+000-K2+800	Chưa phân cấp

Phụ lục 3

CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
1	Cà Lồ - Nam Viêm	Cà Lồ	K0+000 - K8+350	IV
2	Cà Lồ - Phúc Yên	Cà Lồ	K0+000 - K5+490	IV
3	Cà Lồ - Tiền Châu	Cà Lồ	K0+000 - K5+450	IV

KÈ

TT	Tuyến kè	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
1	Kè Đầm Láng - Nam Viêm 1	Cà Lồ - Nam Viêm	IV	K3+510-K3+760	0,250
2	Kè Đầm Láng - Nam Viêm 2			K4+200-K4+610	0,530
3	Kè Đầm Láng - Nam Viêm 3			K5+300-K5+400	0,100
4	Kè Đầm Láng - Nam Viêm 4			K5+560-K5+710	0,150
5	Kè Tân Tiến			K6+340-K6+560	0,220
6	Kè Nam Viêm	Cà Lồ - Phúc Yên	IV	K0+185-K0+530	0,345
7	Kè Đại Phùng 1			K3+265-K3+510	0,245
8	Kè Xuân Mai 2			K5+120-K5+310	0,205
9	Kè Thịnh Kỷ 1	Cà Lồ - Tiền Châu	IV	K0+205-K0+480	0,275
10	Kè Thịnh Kỷ 2			K0+560-K0+620	0,090
11	Kè Tiền Châu B			K1+205-K1+575	0,370
12	Kè Trưng Nhị			K1+890-K2+020	0,130
13	Kè Đạm Xuyên			K2+405-K2+490	0,085
14	Kè Kim Trạng 1			K3+250-K3+460	0,210
15	Kè Kim Trạng 2			K4+175-K4+415	0,240
16	Kè Tiền Châu 1			K4+830-K4+960	0,130
17	Kè Tiền Châu 2			K5+000-K5+320	0,320

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
I. Cà Lồ - Nam Viêm						
1	Đầm Láng	K3+445	Nam Viêm	1	(1,2x1,5)	Tiêu
2	TB Đầm Láng	K8+250	Nam Viêm	3	(1,2x1,8)	Tiêu
II. Cà Lồ - Phúc Yên						
1	TB Rạc	K0+530	Nam Viêm	1	(1x1)	Tưới
2	TB Đại Phùng 2	K1+690	Nam Viêm	1	(2x2)	Tiêu
3	Đại Phùng 2	K1+705	Nam Viêm	1	(1x1,5)	Tiêu
4	TB Đại Phùng 1	K2+965	Phúc Yên	2	(2x2)	Tiêu
5	Đại Phùng 1	K2+975	Phúc Yên	1	(1,5x2)	Tiêu
6	TB tưới Xuân Mai	K4+525	Phúc Yên	1	(1,5x2)	Tưới
III. Cà Lồ - Tiền Châu						
1	Tiền Châu	K1+205	Tiền Châu	1	D100	Tiêu
2	Trưng Nhị	K1+905	Tiền Châu	1	(2x2)	Tiêu

ĐIẾM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km)
I. Cà Lồ - Nam Viêm				
1	Số 1	Cà Lồ - Nam Viêm	IV	K2+875
2	Số 2	Cà Lồ - Nam Viêm	IV	K3+950
II. Cà Lồ - Phúc Yên				
1	Số 1	Cà Lồ - Phúc Yên	IV	K0+260

Phụ lục 4

CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
1	Phan - Sáu Vó	Phan	K2+800 - K7+220	Chưa phân cấp
2	Cà Lồ - Bình Xuyên	Cà Lồ	K0+000 - K2+945	IV

KÈ

TT	Tuyến kè	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
1	Kè Tân Phong	Phan - Sáu Vó	Chưa phân cấp	K6+375-K6+525	0,140
2	Kè Hương Canh			K7+110-K7+220	0,190

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
Phan - Sáu Vó						
1	TB Sáu Vó	K4+360	Tân Phong	3	D150	Đã hoành triệt
2	Sáu Vó	K4+460	Tân Phong	2	(3x4)	Tiêu
3	Quán Hạnh	K6+925	Hương Canh	1	(1,5x2)	Tiêu

ĐIỂM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km)
Phan - Sáu Vó				
	Sáu Vó	Phan - Sáu Vó	Chưa phân cấp	K4+490

Phụ lục 5

CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG LÔ QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
	Bối Đôn Nhân (tả Lô)	Lô	K0+000 -K4+423	V

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
Bối Đôn Nhân (tả Lô)						
1	Bối Đôn Nhân	K0+745	Đôn Nhân	1	(1x1,5)	Tưới
2	Cống số 2	K3+650	Đôn Nhân	1	(1x1,4)	Tiêu
3	Cống số 3	K4+280	Đôn Nhân	1	(1x1,4)	Tiêu

Phụ lục 6

CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng)	Hồng	K0+000 - K16+500	V

KÈ

TT	Tuyến kè	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
1	Kè Cao Đại	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng)	V	K0+100 - K1+065	0,965
2	Kè Lý Nhân	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng)	V	K3+928 - K5+284	1,356
3	Kè An Tường	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng)	V	K5+284 - K6+069	0,785

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng)						
1	Cao Đại 1	K0+035	Cao Đại	1	D50	Tiêu
2	Cao Đại 3	K1+065	Cao Đại	1	(1,5x2)	Tiêu
3	Cam Giá	K8+615	An Tường	1	(1x1)	Tiêu
4	An Lão Ngược	K9+935	Vĩnh Thịnh	1	D50	Tiêu
5	Khách Nhi	K13+280	Vĩnh Thịnh	3	(1,2x1,7)+(2x2)	Tiêu
6	Hậu Lộc	K16+330	Vĩnh Ninh	2	(3x4)	Tiêu
7	TB Liễu Trì cũ	K11+135	Vĩnh Thịnh	1	(1,2x1,4)	Tưới
8	TB Liễu Trì mới	K9+565	Vĩnh Thịnh	1	(1,2x1,4)	Tưới

Phụ lục 7

CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng)	Hồng	K16+500 - K26+835	V

CỐNG

TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng)						
1	Cõi - Đại Tự	K16+050	Đại Tự	1	D50	Tiêu
2	Tam Kỳ 3	K17+550	Đại Tự	1	(2x1,8)	Tiêu
3	Liên Châu	K19+570	Liên Châu	3	(1,5x2,8)	Tiêu
4	Ngọc Long	K22+200	Hồng Châu	1	(0,9x1,2)	Tiêu
5	Trung Kiên	K23+140	Trung Kiên	1	(1,9x1,2)	Tiêu
6	Gềnh Đá	K25+600	Trung Kiên	3	(5,5x5,5)+(2x3)	Tiêu
7	Xóm Đình	K26+170	Trung Kiên	1	(1x1,6)	Tiêu
8	Đầu Đê	K26+936	Trung Kiên	2	(1,5x2)	Tiêu

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

TT	Tên công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Địa điểm (Phường/Xã, Huyện/TP)	Vị trí (Km)
1	NQL đập chống tràn xã Liên Châu	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc (tả Hồng)	V	Liên Châu, Yên Lạc	K19+160

Phụ lục 8

CỐNG DO CÁC CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI CỦA TỈNH QUẢN LÝ VẬN HÀNH

A. CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LIỄN SƠN

TT	Tuyến cống qua đê	Tuyến đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
					Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/ D(cm)	
I. Cống qua đê cấp I							
1	Đại Định	Tả Hồng	K3+165	Cao Đại	2	(2x2)	Tưới
2	TB Ngũ Kiên	Tả Hồng	K17+190	Ngũ Kiên	3	(3x3)	Tiêu
3	Trung Cẩm	Tả Hồng	K18+070	Đại Tự	1	D30	Tưới
4	TB Lũng Hạ	Tả Hồng	K24+430	Yên Phương	2	D50	Tưới
5	TB Nguyệt Đức	Tả Hồng	K26+765	Nguyệt Đức	1	(5x4,5)	Tiêu
II. Cống qua đê cấp II							
1	TB Kim Xá	Tả Phó Đáy	K13+350	Hoàng Đan	3	(3x2,5)	Tiêu
2	Diệm Xuân	Tả Phó Đáy	K23+180	Việt Xuân	2	D220	Tưới
III. Cống qua đê cấp III							
1	Nội Điện	Tả Phó Đáy	K5+420	An Hoà	1	D30	Tưới
2	Đồng Sắn	Hữu Phó Đáy	K2+200	Liên Hòa	1	D80	Tưới
3	Làng Bến (Cầu Rong)	Hữu Phó Đáy	K2+325		1	(1,6x2,4)	Tiêu
4	Bì La C2 (Cầu Lông)	Hữu Phó Đáy	K4+235	Bản Giản	1	(1,5x2)	Tiêu
5	Viện Luận/Ba Cây C3	Hữu Phó Đáy	K5+935	Đồng Ích	1	(1,0x1,4)	Tưới
6	Cống Chéo C6	Hữu Phó Đáy	K9+615		1	D100	Tưới
7	Đình Chu	Hữu Phó Đáy	K9+905	Đình Chu	1	D80	Tưới
8	Cống trạm bơm Triệu Đề	Hữu Phó Đáy	K10+720	Triệu Đề	3	(1,8x2,7)	Tiêu

TT	Tuyến cống qua đê	Tuyến đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
					Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/ D(cm)	
9	Cống Triệu Đề	Hữu Phó Đáy	K10+785		3	(2,2x3,2)	Tiêu
IV. Cống qua đê cấp V							
1	TB Liễu Trì cũ	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc	K11+135	Vĩnh Thịnh	1	(1,2x1,4)	Tưới
2	TB Liễu Trì mới		K9+565	Vĩnh Thịnh	1	(1,2x1,4)	Tưới
VI. Cống qua đê Phan - Sáu Vó							
1	Sáu Vó	Phan - Sáu Vó	K4+460	Tân Phong	2	(3x4)	Tiêu
2	Quán Hạnh		K6+925	Hương Canh	1	(1,5x2)	Tiêu

B. CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LẬP THẠCH

TT	Tuyến cống qua đê	Tuyến đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
					Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
I. Cống qua đê cấp III							
1	Cống TB Hùng Mạnh	Tả Lô	K2+890	Bạch Lưu	1	D40	Tưới
2	Cống TB Bến Chảy	Tả Lô	K6+180	Hải Lựu	1	(1,0x1,4)	Tưới
3	Cống TB Thôn Thượng	Tả Lô	K7+250	Đôn Nhân	1	(0,8x0,95)	Tưới
4	Cống TB Phương Khoan	Tả Lô	K12+100	Phương Khoan	1	D40	Tưới
5	Cống TB Phương Khoan	Tả Lô	K12+600	Phương Khoan	1	D40	Tưới
6	Cống TB Then I	Tả Lô	K14+850	TT Tam Sơn	1	D50	Tưới
7	Cống TB Đọ	Tả Lô	K17+610	Yên Thạch	1	(0,6x0,7)	Tưới
8	Cống TB Thượng Thọ	Tả Lô	K21+680	Đức Bác	1	D800	Tưới
9	Cống TB Cao Phong I	Tả Lô	K26+960	Cao Phong	1	(0,8x1,15)	Tưới

TT	Tuyến cống qua đê	Tuyến đê	Vị trí (Km)	Địa danh(phường, xã)	Kích thước		Loại cống quađê
					Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) (bxh)m/D(cm)	
10	Cống Cầu Ngạc	Tả Lô	K12+650	Phương Khoan	3	(2,2x3,2)	Tiêu
11	Cống TB tiêu Cầu Mai	Tả Lô	K26+600	Cao Phong	2	(2,5x2,5)	Tiêu
12	Cống Cầu Mai	Tả Lô	K26+720	Cao Phong	3	(2,0x2,8)	Tiêu
II. Cống qua đê cấp V (Bối Đôn Nhân)							
	TB Đôn Nhân	Bối Đôn Nhân	K0+745	Đôn Nhân	1	(1,0x1,5)	Tưới